

Phân loại chỉ tổ diễn ngôn trong tiếng Việt

Nguyễn Hoàng Bảo



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

TÓM TẮT

Chỉ tổ diễn ngôn là một yếu tố quan trọng trong tổ chức thông tin và duy trì tính mạch lạc của diễn ngôn, tuy nhiên hệ thống phân loại chỉ tổ diễn ngôn trong tiếng Việt vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ và toàn diện. Bài viết này nhằm phân loại chỉ tổ diễn ngôn tiếng Việt theo ba tiêu chí chính: chức năng ngữ dụng, vị trí trong câu và cấu trúc hình thái. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ các tác phẩm văn học nhằm đảm bảo tính chính xác, điển hình và giàu giá trị biểu đạt của các đơn vị ngôn ngữ được khảo sát. Kết quả nghiên cứu cho thấy chỉ tổ diễn ngôn trong tiếng Việt có sự đa dạng về chức năng: từ liên kết thông tin, điều hướng hội thoại cho đến biểu đạt thái độ, cảm xúc và lập trường của người nói. Về vị trí, chỉ tổ diễn ngôn có thể xuất hiện ở đầu câu, giữa câu hoặc cuối câu, trong đó vị trí đầu câu là phổ biến nhất với vai trò dẫn nhập, gây chú ý hoặc chuyển mạch thông tin. Xét về mặt hình thái, chỉ tổ diễn ngôn có thể tồn tại dưới dạng từ đơn, cụm từ hoặc thậm chí là ngữ đoạn chính phụ, cho thấy tính linh hoạt cao trong cách thức biểu hiện. Nghiên cứu cũng chỉ ra tính đa chức năng và biến đổi theo ngữ cảnh của nhiều chỉ tổ, khiến việc phân loại trở nên phức tạp và đòi hỏi cái nhìn linh hoạt. Những phân tích này góp phần làm rõ đặc trưng của chỉ tổ diễn ngôn trong tiếng Việt và cung cấp cơ sở cho các nghiên cứu tiếp theo về ngữ dụng học, giảng dạy tiếng Việt và dịch thuật.

Từ khóa: chỉ tổ diễn ngôn, tiếng Việt, phân loại chỉ tổ diễn ngôn

ĐẶT VẤN ĐỀ

Chỉ tổ diễn ngôn là một bộ phận quan trọng trong hệ thống ngôn ngữ, giúp tổ chức thông tin, liên kết các thành phần trong câu và duy trì tính mạch lạc của văn bản. Chỉ tổ diễn ngôn không trực tiếp tham gia vào cấu trúc cú pháp của câu, nhưng đóng vai trò quan trọng trong tổ chức thông tin, điều hướng hội thoại và thể hiện thái độ của người nói. Trong giao tiếp, chỉ tổ diễn ngôn giúp duy trì mạch hội thoại, tạo sự kết nối với người nghe và làm rõ các mối quan hệ logic trong diễn ngôn.

Việc nghiên cứu và phân loại chỉ tổ diễn ngôn không chỉ giúp làm rõ đặc điểm của chỉ tổ diễn ngôn mà còn có ý nghĩa thực tiễn trong giảng dạy ngôn ngữ, dịch thuật và nghiên cứu giao tiếp. Tuy nhiên, hệ thống phân loại chỉ tổ diễn ngôn trong tiếng Việt vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ và chưa có một khung phân loại toàn diện.

Bài viết này được thực hiện dựa trên việc xác định các đặc điểm về chức năng ngữ dụng, vị trí trong câu và cấu trúc hình thái của chỉ tổ diễn ngôn. Từ những đặc điểm này, nghiên cứu tiến hành phân loại chỉ tổ diễn ngôn trong tiếng Việt, từ đó rút ra những đặc trưng quan trọng giúp hệ thống hóa các yếu tố này trong ngôn ngữ.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích định tính kết hợp với phương pháp mô tả để xác định và phân loại các chỉ tổ diễn ngôn trong tiếng Việt. Thay vì thu thập dữ liệu từ hội thoại tự nhiên hoặc khảo sát ngữ liệu từ kho ngữ liệu lớn, nghiên cứu tập trung vào việc trích xuất và phân tích các ví dụ từ các tác phẩm văn học. Việc lựa chọn nguồn dữ liệu này giúp đảm bảo độ chính xác và tính điển hình của chỉ tổ diễn ngôn, đồng thời phản ánh sự đa dạng trong cách sử dụng chúng trong các ngữ cảnh khác nhau. Tuy nhiên, do không sử dụng dữ liệu từ hội thoại tự nhiên, nghiên cứu có thể chưa phản ánh đầy đủ những đặc điểm của chỉ tổ diễn ngôn trong giao tiếp hàng ngày. Dữ liệu được thu thập thông qua quá trình đọc và phân tích văn bản để xác định các yếu tố ngôn ngữ có chức năng như chỉ tổ diễn ngôn. Chỉ tổ diễn ngôn được nhận diện dựa trên tiêu chí không tham gia trực tiếp vào cấu trúc cú pháp nhưng đóng vai trò quan trọng trong tổ chức diễn ngôn, duy trì tính liên kết và biểu đạt thái độ của người nói.

Sau khi thu thập, chỉ tổ diễn ngôn được phân loại theo ba tiêu chí chính: chức năng ngữ dụng, vị trí trong câu và cấu trúc hình thái. Ba tiêu chí này được lựa chọn vì phản ánh được cả mặt chức năng, hình thức và vị trí của chỉ tổ diễn ngôn trong diễn ngôn, giúp phân loại một cách hệ thống và toàn diện.

Trường Đại học Mở TP.HCM, Việt Nam

Email: baonh4586@gmail.com

Lịch sử

- Ngày nhận: 10-2-2025
- Ngày sửa đổi: 7-5-2025
- Ngày chấp nhận: 27-8-2025
- Ngày đăng: 26-12-2025

DOI:

<https://doi.org/10.32508/stdjssh.v10i1.1116>



Check for updates

Bản quyền

© ĐHQG TP.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Trích dẫn bài báo này: Bảo N.H. **Phân loại chỉ tổ diễn ngôn trong tiếng Việt.** *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.* 2026; 10(1):3229-3238.

Quy trình nghiên cứu được thực hiện theo ba bước chính. Trước tiên, nghiên cứu tiến hành phân loại chỉ tố diễn ngôn theo chức năng ngữ dụng nhằm xác định vai trò của từng chỉ tố trong diễn ngôn, bao gồm việc liên kết thông tin, điều hướng hội thoại và thể hiện thái độ của người nói. Tiếp theo, vị trí xuất hiện của các chỉ tố trong câu được xem xét nhằm tìm ra quy luật phân bố của chúng trong diễn ngôn tiếng Việt, từ đó nhận diện sự khác biệt giữa chỉ tố diễn ngôn ở đầu câu, giữa câu và cuối câu. Cuối cùng, nghiên cứu đi vào phân tích cấu trúc hình thái để nhận diện các đặc điểm hình thức của chỉ tố diễn ngôn, bao gồm dạng từ, cụm từ và ngữ đoạn chính phụ.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Định nghĩa chỉ tố diễn ngôn

Chỉ tố diễn ngôn là một khái niệm quan trọng trong nghiên cứu ngữ dụng học và phân tích diễn ngôn, được sử dụng để chỉ các yếu tố ngôn ngữ có chức năng tổ chức, liên kết và điều hướng thông tin trong diễn ngôn. Tuy nhiên, tại Việt Nam, thuật ngữ “discourse marker” chưa có một tên gọi thống nhất trong các nghiên cứu ngôn ngữ học. Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng thuật ngữ “chỉ tố diễn ngôn” theo cách gọi của Phạm Ngọc Diễm¹, người đã nghiên cứu về discourse marker trong tiếng Việt khi đối chiếu với tiếng Anh.

Trong nghiên cứu ngôn ngữ phương Tây, theo Schiffrin², chỉ tố diễn ngôn là các yếu tố giúp kết nối các thành phần của diễn ngôn và điều chỉnh quan hệ giữa các phát ngôn. Fraser³ cho rằng chỉ tố diễn ngôn là những từ hoặc cụm từ không ảnh hưởng đến nội dung mệnh đề nhưng có chức năng đánh dấu quan hệ giữa các đơn vị diễn ngôn, được chia thành bốn nhóm chính: chỉ tố đối lập, chỉ tố bổ sung, chỉ tố suy luận và chỉ tố chuyển đổi chủ đề.

Trong nghiên cứu ngôn ngữ Trung Quốc, 刘丽艳⁴ định nghĩa chỉ tố diễn ngôn là những yếu tố có thể xuất hiện ở nhiều vị trí khác nhau trong câu, không tham gia vào cú pháp mà có vai trò quan trọng trong việc điều phối thông tin, liên kết phát ngôn và thể hiện thái độ của người nói. 孙利萍 và 方清明⁵ mở rộng quan niệm này khi nhấn mạnh rằng chỉ tố diễn ngôn không chỉ là phương tiện kết nối diễn ngôn mà còn là công cụ giúp người nói bày tỏ cảm xúc, điều hướng sự chú ý của người nghe và điều chỉnh mức độ chắc chắn trong lời nói.

Tại Việt Nam, khái niệm chỉ tố diễn ngôn chưa được nghiên cứu một cách hệ thống như trong các ngôn ngữ phương Tây và Trung Quốc. Đỗ Hữu Châu⁶ và Nguyễn Thiện Giáp⁷ có đề cập đến các yếu tố liên kết trong câu và văn bản nhưng chưa sử dụng thuật ngữ

“chỉ tố diễn ngôn” một cách rõ ràng. Phạm Ngọc Diễm là một trong những học giả Việt Nam có nhiều nghiên cứu về lĩnh vực này, tuy nhiên, các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào đối chiếu giữa chỉ tố diễn ngôn tiếng Anh và tiếng Việt, chưa đi sâu vào việc phân loại hệ thống chỉ tố diễn ngôn trong tiếng Việt một cách độc lập.

Dựa trên các định nghĩa trước đó, nghiên cứu này xác định chỉ tố diễn ngôn trong tiếng Việt là những từ, cụm từ hoặc ngữ đoạn chính phụ không đóng vai trò ngữ pháp trong câu mà có chức năng tổ chức diễn ngôn, liên kết ý nghĩa giữa các phát ngôn, biểu đạt thái độ của người nói và điều hướng sự tiếp nhận thông tin của người nghe, ví dụ:

(1) *Tôi nói thật*, mấy năm đi học ngoài kia nếu không thiến thì tôi đã chết rồi, chết vì nhiều thứ lắm, buồn chán cũng có, tuyệt vọng cũng có, nhớ tiếc những cái đã qua cũng có. (*Gặp gỡ cuối năm*, Nguyễn Khải, 1999)⁸

(2) Xong đầu đấy, Long đứng lên nhưng *chẳng may* vướng áo, chén thuốc đổ đổ té xuống sàn gác. (*Giông tố*, Vũ Trọng Phụng, 1996)⁹

(3) Tôi nghề xem bói Xiển Tóc ấy thế nào, già trẻ ra sao mà nghịch lối con nít thế. Xưa nay, các tay Xiển Tóc vẫn được tiếng đạo mạo *cơ mà*. (*Để mèn phiêu lưu ký*, Tô Hoài, 1996)¹⁰

Các chỉ tố “tôi nói thật”, “chẳng may” và “cơ mà” trong các ví dụ (1), (2) và (3) không đảm nhận vai trò ngữ pháp cụ thể trong câu. Khi lược bỏ những chỉ tố này, câu vẫn vẫn đảm bảo tính hoàn chỉnh về mặt cú pháp, cho thấy các chỉ tố này chủ yếu thực hiện chức năng ngữ dụng. Trong ví dụ (1), “tôi nói thật” giúp xác nhận và nhấn mạnh quan điểm của người nói. Trong ví dụ (2), “chẳng may” thể hiện sự đánh giá chủ quan, diễn đạt sắc thái không mong muốn của tình huống. Trong ví dụ (3), “cơ mà” nhấn mạnh yếu tố bất ngờ hoặc sự đối lập với kỳ vọng của người nói. Vì vậy, “tôi nói thật”, “chẳng may” và “cơ mà” đều được xem là những chỉ tố diễn ngôn.

Phân loại chỉ tố diễn ngôn

Phân loại theo chức năng ngữ dụng

Trong giao tiếp, chỉ tố diễn ngôn không chỉ giúp kết nối các thành phần trong câu mà còn thể hiện thái độ, lập trường của người nói cũng như tổ chức thông tin trong phát ngôn. Khi phân loại theo chức năng ngữ dụng, ta có thể nhận thấy rằng các chỉ tố diễn ngôn trong tiếng Việt đóng vai trò quan trọng trong việc diễn đạt mối quan hệ logic, biểu đạt quan điểm cá nhân và điều chỉnh dòng chảy hội thoại. Bài viết dựa vào các nguồn ngữ liệu để chia chỉ tố diễn ngôn thành ít nhất 17 loại chính dưới đây theo chức năng ngữ dụng:

Làm nổi bật nguồn thông tin

Chỉ tổ diễn ngôn loại này có thể chia thành hai loại nhỏ hơn. Thứ nhất là các chỉ tổ mang tính trang trọng, dùng trong các văn bản báo chí, nghiên cứu, như: “theo báo cáo, theo điều tra, theo nghiên cứu, theo các nhà khoa học, theo thông tin từ..., theo công bố của..., theo nghiên cứu mới nhất, ...”. Thứ hai là các chỉ tổ ít trang trọng hơn, dùng trong các văn bản trung tính hoặc trong ngôn ngữ nói, như: “nghe nói, nghe đồn, tôi nghe bảo, có người bảo, tôi nghe loáng thoáng, ai cũng nói, mọi người đồn rằng, ...”. Ví dụ: (4) Ngày mai mua ít cua bể về ăn, *nghe bảo* bố lắm. (*Thời xa vắng*, Lê Lưu, 2024)¹¹

Chỉ tổ diễn ngôn “nghe bảo” trong ví dụ này giúp nhấn mạnh rằng thông tin về cua bể bổ dưỡng không phải do người nói tự trải nghiệm mà được nghe từ một nguồn khác, qua đó làm nổi bật tính gián tiếp của thông tin.

Biểu đạt phát ngôn

Chỉ tổ diễn ngôn biểu đạt phát ngôn có thể được chia thành ba loại nhỏ hơn. Đầu tiên là các chỉ tổ khẳng định sự thành thật. Những chỉ tổ diễn ngôn này nhấn mạnh sự chân thực, thẳng thắn của lời nói, giúp người nói thể hiện sự trung thực hoặc nhấn mạnh tính xác thực của thông tin, như: “thú thật, thật lòng mà nói, nói trắng ra, nói cho công bằng, phải nói thật rằng, ...”. Ví dụ:

(5) Cảm giác trong tôi lúc ấy không khác gì những ngày còn đi học, hai đứa yêu nhau, có rất nhiều hôm Son không hẹn, Son đến bất ngờ, làm tôi sung sướng đến phát cuồng. *Thú thật với anh*, chưa khi nào tôi thấy Son đẹp như lúc ấy. (*Thời xa vắng*, Lê Lưu, 2024)¹¹

Trong ví dụ này, chỉ tổ diễn ngôn “thú thật với anh” nhấn mạnh tính chân thực của lời nói, giúp người nói khẳng định sự thành thật trong việc “bộc lộ cảm xúc về Son”, từ đó làm tăng độ tin cậy của phát ngôn, tạo sự gần gũi và chân thành trong giao tiếp.

Tiếp đó là các chỉ tổ nhấn mạnh sự phân tích chi tiết, dùng để chỉ sự xem xét, phân tích sâu hơn về một vấn đề nào đó, như: “nếu suy xét kỹ hơn, nhìn kỹ lại thì, cụ thể hơn, ...”. Cuối cùng là các chỉ tổ dựa trên lẽ thường, dùng để diễn đạt điều gì đó dựa trên quy tắc chung hoặc lẽ thường trong xã hội, như: “theo lẽ thường, thông thường thì, nhìn chung thì, theo lý thuyết mà nói, về cơ bản thì, về mặt nguyên tắc thì, ...”.

Mang tính tổng kết

Chỉ tổ diễn ngôn loại này gồm có các chỉ tổ tóm gọn, nhấn mạnh kết quả, như: “tóm lại, nói chung, nói tóm lại, chung quy lại, tựu trung lại, chốt lại, nói một

cách đơn giản, từ đó suy ra, có thể kết luận rằng, ...” và các chỉ tổ mang tính kết thúc cuộc hội thoại, như: “thôi nhé, vậy nhé, cứ thế đi, để sau hãy nói, để hôm khác bàn tiếp, ...”. Ví dụ:

(6) Vì thế mới sáng ra cả làng đã rậm rịch, lao xao, ỉ ới. Rồi tiếng gà, tiếng lợn quang quác, eng éc. *Thôi nhé*, đã đến giờ hoá kiếp cho chúng mày! (*Mảnh đất lắm người nhiều ma*, Nguyễn Khắc Trường, 1990)¹²

Chỉ tổ diễn ngôn “thôi nhé” trong ví dụ này có chức năng kết thúc lời nói, báo hiệu sự chuyển tiếp từ lời tuyên bố sang hành động. Chỉ tổ này tạo cảm giác dứt khoát, nhấn mạnh thời điểm đã đến để thực hiện việc “hoá kiếp” cho gà, lợn.

Mang tính thứ tự

Các chỉ tổ diễn ngôn này gồm có: “thứ nhất... thứ hai... thứ ba...”, “trước tiên... tiếp đến... cuối cùng...”, “một là... hai là... ba là...”, “một mặt... mặt khác...”, “trước hết phải kể đến là... sau đó là...”, ...”. Những chỉ tổ diễn ngôn mang tính thứ tự này giúp tổ chức bài nói hoặc bài viết theo một trật tự rõ ràng, mạch lạc, giúp người nghe hoặc người đọc dễ dàng theo dõi và hiểu được ý tưởng trình bày. Chúng ta có thể thấy rõ chức năng này trong ví dụ dưới đây:

(7) *Thứ nhất*, cụ đồ có nhiều học trò ở khắp nơi, ai cũng chứng tỏ mình có hiếu với người thầy vừa yêu thương vừa hiền lành. Với lại việc tôn sư trọng đạo vẫn là cái đức của các cụ thời bấy giờ. *Thứ hai*, cụ là bố của dũng sĩ đang chiến đấu ở trong Nam, một mình bắn rơi máy bay giặc Mỹ và bao nhiêu công trạng khác. (*Thời xa vắng*, Lê Lưu, 2024)¹¹

Mang tính đánh giá chủ quan

Những chỉ tổ diễn ngôn loại này giúp người nói bộc lộ cảm xúc và thái độ đối với sự việc, từ đó ảnh hưởng đến cách người nghe tiếp nhận thông tin. Cảm xúc và thái độ được bộc lộ có thể là vui mừng, hài lòng, như: “cũng may, ơn trời, tốt quá, mừng thật, ...”. Ví dụ:

(8) *Cũng may* đang là dịp hè, nếu không em phải nghỉ học. (*Thời xa vắng*, Lê Lưu, 2024)¹¹

Ngoài ra, cảm xúc và thái độ còn có thể là hối tiếc, thất vọng, như: “tiếc là, chẳng may, buồn thay, ...”; có thể là ngạc nhiên, bất ngờ, như: “ai mà ngờ, thật không thể tin nổi, lạ thay, ...”; hoặc cũng có thể là chấp nhận, an ủi, như: “đành vậy, biết sao được, chịu thôi, ...”.

Mang tính giải thích, lập luận

Tùy theo chủ thể tham gia diễn ngôn mà chỉ tổ diễn ngôn loại này được chia ra thành các loại chủ quan, khách quan và trung lập, nhằm xác định quan điểm của người nói/người viết và tạo ra sự liên kết trong lập luận.

Loại chủ quan gồm có các chỉ tố như: “theo tôi thấy, tôi thấy rằng, tôi nghĩ rằng, cá nhân tôi cho rằng, nói ra bạn đừng buồn, ...”. Ví dụ:

(9) Nhưng tôi vẫn cố nhịn thở, không chịu ló đầu ra. Tôi nghĩ nước có ngập, nước cũng chỉ ngập một chỗ rồi lại thấm vào đất, đất này là đất cát và tôi nhịn thở được. (*Để mền phiêu lưu ký*, Tô Hoài, 1996) ¹⁰

Chỉ tố “tôi nghĩ” trong ví dụ này tạo sự liên kết trong lập luận, nhấn mạnh rằng nhận định về nước ngập và đất cát là suy nghĩ cá nhân, không phải một thực tế hiển nhiên.

Loại khách quan gồm có các chỉ tố như: “ý bạn là, theo bạn hiểu, nếu xét theo quan điểm của bạn, ...”.

Đáng lưu ý ở đây là các chỉ tố dạng trung lập như: “theo người viết, theo tác giả, ...”, tuy nội dung vẫn thể hiện ý chủ quan của người nói/người viết, nhưng cách thể hiện đã được chuyển thành lập trường của người thứ ba, vì vậy thường được dùng nhiều trong các bài viết khoa học.

Tổ chức chủ đề

Chỉ tố diễn ngôn tổ chức chủ đề có thể chia thành ba loại nhỏ, gồm chỉ tố chuyển đổi chủ đề như: “nhân tiện nói thêm, nói cách khác, nghĩ lại thì, quay lại chuyện lúc nãy, nhớ ra rồi, ...”; chỉ tố tiếp tục chủ đề như: “tức là, nghĩa là, hay nói cách khác, thêm vào đó, ...” và chỉ tố chèn thông tin bổ sung như: “tôi xin phép ngắt lời một chút, để tôi bổ sung thêm, tôi muốn nói rõ hơn, phải nói thêm rằng, có một điểm nữa cần lưu ý, ...”. Ví dụ:

(10) *Cũng phải nói thêm*, giữa “nhà dưới” với “nhà trên” chỉ cách nhau một khoảng sân và khách xa về không thể biết có sự tách biệt nào nhưng “nhà dưới” vẫn là ngôi nhà nghèo khó toạ tịch của cái làng Hạ Vị lụi lụi ngày xưa. Còn “nhà trên” bấy biện và cung cách ăn ở như bất cứ một nhà khá giả lịch sự nào trên tỉnh. (*Thời xa vắng*, Lê Lựu, 2024) ¹⁰

Chỉ tố diễn ngôn “cũng phải nói thêm” thuộc nhóm chèn thông tin bổ sung, giúp người nói cung cấp thêm chi tiết nhằm làm rõ sự khác biệt giữa “nhà dưới” và “nhà trên”.

Cấu kiến

Những chỉ tố diễn ngôn này giúp tăng tính tác động trực tiếp lên người nghe, nhấn mạnh sự khẳng định, yêu cầu hoặc thúc đẩy hành động. Chỉ tố diễn ngôn loại này thường được sử dụng trong hội thoại trực tiếp, trong lời dạy bảo, nhắc nhở hoặc chỉ dẫn, gồm những chỉ tố như: “nghe đây, tôi nói cho mà biết, để tôi nói cho mà nghe, nói thật đi, thử nghĩ mà xem, tin tôi đi, ...”. Ví dụ:

(11) *Nghe đây* thằng khố rách áo ôm! Mày cậy bây giờ có vàng, có tiền định về đây giờ thôi du côn hả?

Liệu hồn đấy con ạ! Ông thì cho cả nhà mày bán thân bắt toại! *Phải nhớ* là dù có vàng dát đầy người, thì ở làng này mày chỉ là đồ cóc nhái! Cầm mồm đi thì chúng ông cho sống! (*Mảnh đất lắm người nhiều ma*, Nguyễn Khắc Trường, 1990) ¹²

Trong ví dụ trên, chỉ tố diễn ngôn “nghe đây” có chức năng thu hút sự chú ý của người nghe, nhấn mạnh rằng lời nói tiếp theo rất quan trọng và cần được lắng nghe nghiêm túc. Chỉ tố “phải nhớ là” nhấn mạnh yêu cầu ghi nhớ một thông tin quan trọng, thể hiện sự nhắc nhở hoặc cảnh báo đối với người nghe.

Khẳng định dứt khoát

Chỉ tố diễn ngôn loại này gồm những chỉ tố như: “rõ ràng, không còn nghi ngờ gì nữa, không thể chối cãi, chắc như đinh đóng cột, có gì mà phải nghi ngờ, chẳng còn gì để nói thêm, ...”. Chỉ tố diễn ngôn này thường được sử dụng trong các lập luận, tuyên bố quan trọng hoặc khi người nói muốn nhấn mạnh một thực tế không thể phủ nhận. Có thể thấy rõ trong ví dụ dưới đây:

(12) Nhưng tối nay rõ ràng là khác lắm. Hắn vội vội vàng vàng như người mất của. (*Mảnh đất lắm người nhiều ma*, Nguyễn Khắc Trường, 1990) ¹²

Khẳng định chắc chắn

Chỉ tố diễn ngôn loại này giúp nhấn mạnh sự chắc chắn, tính thuyết phục của lời nói, đồng thời thể hiện lập trường rõ ràng của người phát ngôn, thường xuất hiện trong các tình huống tranh luận, phát biểu quan điểm hoặc khi cần củng cố niềm tin của người nghe vào điều đang được đề cập.

Chỉ tố diễn ngôn khẳng định chắc chắn và chỉ tố diễn ngôn khẳng định dứt khoát ở mục *Khẳng định dứt khoát* đều có thể xuất hiện trong bối cảnh lập luận, thuyết phục hoặc nhấn mạnh sự thật, tuy nhiên chỉ tố diễn ngôn khẳng định dứt khoát dùng để nhấn mạnh tính hiển nhiên, không thể chối cãi, mang tính khách quan nhiều hơn, trong khi chỉ tố diễn ngôn khẳng định chắc chắn thể hiện sự cam đoan của người nói về một vấn đề, mang tính chủ quan nhiều hơn.

Các chỉ tố diễn ngôn loại này gồm có: “tôi dám chắc, tôi cam đoan, tôi đảm bảo, tôi có thể khẳng định, ...”. Ví dụ:

(13) Tôi xin kiểm đất lại cho bác, làm cho bác lên được ghế nghị trường, và được Bắc đầu bội tinh năm nay, *tôi cam đoan*...! (*Giông tố*, Vũ Trọng Phụng, 1996) ⁹

Đối lập

Các chỉ tố diễn ngôn này thường được sử dụng để nêu ra một sự việc, một ý kiến đối lập hoặc mâu thuẫn với điều đã nói trước đó, từ đó tạo ra sự so sánh hoặc nhấn mạnh sự khác biệt giữa hai vế của câu hay hai đoạn

văn, bao gồm: “mà, song, nhưng, dầu vậy, ấy vậy mà, ...”. Ví dụ:

(14) Có những anh Cò gầy vêu vao ngày ngày bị bõm lội bùn tím cả chân *mà* vẫn hếch mỏ, chẳng được miếng nào. (*Để mèn phiêu lưu ký*, Tô Hoài, 1996)¹⁰

Chỉ tổ diễn ngôn “mà” trong câu thể hiện sự đối lập giữa hành động vất vả của “anh Cò” và kết quả không như mong đợi.

Làm rõ thực tế

Chỉ tổ diễn ngôn loại này gồm những chỉ tổ như: “thật ra, nói đúng ra, đúng ra thì, sự thật là, thật lòng mà nói, kỳ thực, ...”. Chỉ tổ loại này thường được dùng khi người nói muốn đính chính hoặc làm rõ một thông tin, khẳng định rằng điều họ nói ra là thực tế, trong khi ý trước đó có thể không chính xác hoặc chưa phản ánh đầy đủ sự thật. Ví dụ:

(15) Cuộc sống mà, năm nay còn thắc mắc, năm tới sẽ hết mọi thắc mắc, sẽ an tâm và vui vẻ mà làm tiến, không chừng lại hiểu được ra rằng chỉ mấy thằng nhà báo, nhà văn kiết túng mới đứng ngoài dè bủ đồng tiền, chứ *thật ra* có tiền vẫn cứ tốt, càng nhiều tiền càng tốt, nó làm người ta sang trọng hơn, có nhiều bạn bè hơn và tìm ra hạnh phúc cũng dễ hơn! (*Gặp gỡ cuối năm*, Nguyễn Khải, 1999)⁸

Chỉ tổ diễn ngôn “thật ra” trong ví dụ này có chức năng làm rõ thực tế, nhấn mạnh rằng quan điểm về tiền bạc trước đó có thể chưa đầy đủ hoặc chưa phản ánh đúng bản chất.

Quan hệ nhân quả

Những chỉ tổ này được dùng khi người nói hoặc người viết muốn chỉ ra hệ quả tất yếu hoặc suy luận logic từ một sự kiện, tình huống hoặc lập luận trước đó, gồm những chỉ tổ như: “vì vậy, do đó, thành ra, bởi vậy, vậy nên, cho nên, vậy thì, suy ra, kết quả là, ...”. Ví dụ:

(16) Trong một lúc lâu, Nghị Hách ngồi trầm ngâm như một triết gia. Sau ngơ ngác hỏi:

- Ô hay! Thế thì ra tôi cũng không phải chịu trách nhiệm về những việc tôi đã làm hay sao?

- Chính thế. *Cho nên* không ai là đáng phục, không ai là đáng ghét, không ai là đáng yêu, không ai là đáng khinh. Số mệnh xui khiến cả. (*Giông tố*, Vũ Trọng Phụng, 1996)⁹

Chỉ tổ diễn ngôn “cho nên” trong ví dụ này thể hiện mối quan hệ nhân quả, chỉ ra rằng kết luận về trách nhiệm và giá trị con người là hệ quả tất yếu của quan điểm về số mệnh.

Liên kết thời gian

Những chỉ tổ này giúp làm rõ trình tự thời gian trong văn bản hoặc hội thoại, giúp người nghe/người đọc dễ dàng theo dõi mạch diễn biến của sự kiện. Chỉ tổ diễn

ngôn liên kết thời gian có các chỉ tổ như: “sau đó, rồi, tiếp đó, tiếp theo, kể đến, ngay sau đó, về sau, trước đây, sau cùng, lập tức, ...”. Ví dụ:

(17) Bước vào cuộc họp, Xuân Tươi làm phần việc của người chủ nhà là giới thiệu khách và thành phần đội công tác của huyện rồi anh nói ý nghĩa, mục đích yêu cầu và từng bước tiến hành việc triển khai nghị quyết 04 ra sao để mọi người thảo luận, *sau đó* đến phần nội dung sẽ do trưởng đoàn công tác của huyện chủ trì. (*Mảnh đất lắm người nhiều ma*, Nguyễn Khắc Trường, 1990)¹²

Nêu ví dụ

Chỉ tổ diễn ngôn nêu ví dụ có các chỉ tổ như: “ví dụ, ví dụ như, chẳng hạn, chẳng hạn như, điển hình là, cụ thể là, đơn cử, tỷ như, trong đó, đặc biệt là, nhất là, lấy... để làm ví dụ, ...”. Những chỉ tổ này giúp nhấn mạnh phần ví dụ minh họa trong câu, giúp người nghe/người đọc dễ hình dung hơn về nội dung được diễn đạt. Ví dụ:

(18) Hồi ấy, tôi đương giữa tuổi thanh xuân, sức lực cường tráng, *nhất là* thêm cái tính kiêu, tính hợm chẳng coi ai ra gì nên cứ càng làm bộ. (*Để mèn phiêu lưu ký*, Tô Hoài, 1996)¹⁰

Chỉ tổ diễn ngôn “nhất là” trong ví dụ này làm rõ rằng tính kiêu ngạo và hợm hĩnh là nguyên nhân chính khiến người nói có cách hành xử như vậy.

Mang tính lịch sự

Những chỉ tổ này thường xuất hiện trong lời nói hoặc viết để làm mềm câu từ, thể hiện sự lịch sự, tôn trọng đối với đối phương trong giao tiếp, chẳng hạn như: “xin lỗi, mạn phép hỏi, cho hỏi, tôi nhờ một chút, ...”. Ví dụ:

(19) Anh Quân rất muốn giúp tôi, tôi tin là anh có thể giúp được, nhưng tôi *xin được* từ chối. (*Gặp gỡ cuối năm*, Nguyễn Khải, 1999)⁸

Mang tính trì hoãn

Chỉ tổ diễn ngôn mang tính trì hoãn là những chỉ tổ có chức năng giúp người nói kéo dài thời gian suy nghĩ trong quá trình giao tiếp, thường xuất hiện khi người nói chưa tìm được cách diễn đạt phù hợp, đang sắp xếp ý tưởng hoặc do ngập ngừng, thiếu tự tin. Các chỉ tổ diễn ngôn loại này có thể kể đến gồm: “ờ..., ừ..., à..., ờ thì..., kiểu như..., ý là..., nói thế nào nhỉ..., nói sao nhỉ..., xem nào..., để tôi xem...”. Ví dụ:

(20) Tôi đoạn tôi bỏ khe dựa trú đông đi dò la tin tức Châu Châu Voi để tìm Trũi thì Xiển Tóc nói:

- Châu Châu Voi? Châu Châu Voi! Nhớ ra rồi. Ờ ờ... Cách đây ít lâu, Châu Châu Voi đi qua có tạt vào đây. Ừ mình thấy có cả một gã Dế Trũi ... (*Để mèn phiêu lưu ký*, Tô Hoài, 1996)¹⁰

Như vậy, về mặt chức năng ngữ dụng của chỉ tổ diễn ngôn, chúng ta có thể tổng kết được những điều sau: Thứ nhất, tính liên kết và duy trì mạch lạc trong diễn ngôn là chức năng cốt lõi của mọi chỉ tổ diễn ngôn. Dù là ở dạng từ, cụm từ hay ngữ đoạn chính phụ, chỉ tổ diễn ngôn đều giúp kết nối ý nghĩa giữa các phát ngôn trước và sau, góp phần tạo ra sự gắn kết trong giao tiếp. Điều này đúng ngay cả với các từ ngắn gọn như “ừ”, “ừm”, “được”, vì những chỉ tổ này đóng vai trò duy trì sự tương tác giữa các bên trong hội thoại. Thứ hai, tính chủ quan trong đánh giá là một chức năng quan trọng của chỉ tổ diễn ngôn, bên cạnh chức năng liên kết thông tin. Ngoài trừ một số loại như chỉ tổ diễn ngôn mang tính thứ tự, phần lớn các chỉ tổ đều phản ánh quan điểm chủ quan của người nói, thể hiện thái độ, cảm xúc hoặc nhận định cá nhân. Thứ ba, ranh giới giữa các loại chỉ tổ diễn ngôn không luôn rõ ràng mà có sự đan xen và liên tục. Một chỉ tổ diễn ngôn có thể thuộc nhiều nhóm phân loại khác nhau tùy theo ngữ cảnh sử dụng. Ví dụ, “tiếp theo” có thể được xem là chỉ tổ diễn ngôn mang tính thời gian, chỉ tổ tổ chức chủ đề hoặc chỉ tổ mang tính liên kết tùy vào cách triển khai trong diễn ngôn. Điều này cho thấy sự linh hoạt trong cách phân loại và sử dụng chỉ tổ diễn ngôn.

Thứ tư, quá trình hình thành chỉ tổ diễn ngôn có liên quan đến sự ngữ pháp hóa. Nhiều chỉ tổ diễn ngôn xuất phát từ các từ vựng mang ý nghĩa thực, sau đó được ngữ pháp hóa và cố định trong diễn ngôn với vai trò làm dấu hiệu liên kết hoặc biểu thị quan điểm. Chẳng hạn, các chỉ tổ mang tính cầu khiến như “nghe này”, “để tôi nói” vẫn giữ dấu vết của ý nghĩa gốc dù đã trở thành chỉ tổ diễn ngôn. Việc hiểu rõ nguồn gốc của chỉ tổ giúp phân tích chính xác hơn chức năng và cách sử dụng của chúng.

Những điểm trên cho thấy, hệ thống chỉ tổ diễn ngôn không phải là một tập hợp cố định mà mang tính động và linh hoạt, tùy thuộc vào bối cảnh sử dụng và sự phát triển của ngôn ngữ.

Phân loại theo vị trí trong câu

Trong giao tiếp bằng ngôn ngữ, hình thức phổ biến nhất là hội thoại, trong đó đơn vị cơ bản là lượt lời. Một cuộc hội thoại thường diễn ra dưới dạng luân phiên lượt lời, tức là hình thức “thay phiên nhau nói”¹³. Quá trình này không chỉ giúp duy trì tính tương tác giữa các bên mà còn đảm bảo sự mạch lạc trong giao tiếp. Theo Nguyễn Thiện Giáp⁷, trong ngữ dụng học tiếng Việt, việc tổ chức lượt lời chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, trong đó có các chỉ tổ diễn ngôn. Các chỉ tổ này đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì mạch hội thoại, giúp người nghe hiểu rõ

hơn về cách tổ chức thông tin của người nói, đồng thời thể hiện thái độ, lập trường hoặc điều hướng cuộc đối thoại.

Dựa trên vị trí xuất hiện trong lượt lời, chỉ tổ diễn ngôn có thể được phân thành ba nhóm chính: chỉ tổ diễn ngôn đầu câu, chỉ tổ diễn ngôn giữa câu và chỉ tổ diễn ngôn cuối câu.

Chỉ tổ diễn ngôn đầu câu

Chỉ tổ diễn ngôn đầu câu thường xuất hiện trước khi nội dung chính của phát ngôn được triển khai. Các chỉ tổ này có chức năng mở đầu, thu hút sự chú ý của người nghe, dẫn nhập vào nội dung chính hoặc báo hiệu sự chuyển đổi chủ đề. Ví dụ:

(21) Nghe em kể sơ qua mọi chuyện, anh cười dễ dãi: - *Được rồi*, anh chị đã chuẩn bị các thứ cho Châu, Sài Gòn chật chội xe máy cháu nó lại lên rồi lại về. (*Thời xa vắng*, Lê Lựu, 2024)¹¹

(22) - Cảm ơn cụ, nhà cháu đã tình tảo như thường. Nhưng xem ý hãy còn lễ bề, lết bết chừng như vẫn mới mẻ lắm.

- *Này*, bác ấy có trốn đi đâu thì trốn. Chứ cứ nằm đấy, chốc nữa họ vào thúc sưu, không có, họ lại đánh trói thì khổ. (*Tắt đèn*, Ngô Tất Tố, 2022)¹⁴

Chỉ tổ diễn ngôn “được rồi” trong ví dụ (21) xuất hiện ở đầu lượt lời và có chức năng báo hiệu sự chuyển đổi sang nội dung chính. Chỉ tổ này không chỉ đóng vai trò như một tín hiệu mở đầu mà còn mang sắc thái xác nhận hoặc đồng ý với điều đã nói trước đó (“em kể sơ qua mọi chuyện”), đồng thời chuẩn bị cho nội dung tiếp theo (“anh chị đã chuẩn bị các thứ cho Châu”). Trong ví dụ (22), “*này*” xuất hiện ở đầu lượt lời và đóng vai trò thu hút sự chú ý của người nghe trước khi nội dung chính được triển khai, có chức năng gây chú ý và dẫn nhập vào nội dung chính, giúp người nói chuẩn bị cho một lời khuyên hoặc cảnh báo quan trọng tiếp theo sau đó (“có trốn đi đâu thì trốn”).

Do có các chức năng quan trọng trong diễn ngôn nên có thể dễ dàng nhận ra, chỉ tổ diễn ngôn đầu câu xuất hiện với tần suất cao hơn so với giữa câu và cuối câu.

Chỉ tổ diễn ngôn giữa câu

Chỉ tổ diễn ngôn giữa câu trong tiếng Việt xuất hiện với tần suất ít hơn so với đầu câu, nhưng đóng vai trò quan trọng trong việc kết nối các thành phần trong câu, duy trì mạch văn và tạo sự liên kết giữa các ý. Ví dụ:

(23) Mấy hôm nọ, trời mưa lớn, trên những hồ ao quanh bãi trước mặt, nước dâng trắng mênh mông. Nước đầy và nước mới thì của cá cũng tấp nập xuôi ngược, *thế là* bao nhiêu cò, sếu, vạc, cò, le le, sâm cầm, vịt trời, bồ nông, mòng, kết ở các bãi sông xo

xác tận đâu cũng bay về vùng trời mới để kiểm mối.
(*Để mền phiêu lưu ký*, Tô Hoài, 1996)¹⁰

(24) Hình như cháu bắt đầu nghĩ ngợi có giống chú chút ít thì phải, *nghĩa là, nghĩa là...* muốn khuyên nó nên nhân nhượng, *nghĩa là* đừng quyết đoán quá.
(*Gặp gỡ cuối năm*, Nguyễn Khải, 1999)⁸

Trong ví dụ (23), chỉ tố “thế là” đóng vai trò kết nối và diễn đạt kết quả của một tình huống. Câu trước mô tả hiện tượng nước dâng cao và kéo theo nhiều cua cá xuất hiện, còn câu sau giải thích hệ quả là các loài chim tìm đến kiếm ăn. Chỉ tố này có chức năng liên kết nguyên nhân - kết quả, giúp người nghe dễ dàng nhận diện sự chuyển tiếp giữa hai ý.

Trong ví dụ (24), chỉ tố “nghĩa là” xuất hiện nhiều lần, có chức năng diễn giải, làm rõ ý mà người nói muốn bày tỏ. Chỉ tố này giúp người nói tự điều chỉnh phát ngôn của mình, đưa ra những cách diễn đạt khác nhau để đảm bảo sự hiểu rõ từ phía người nghe. Đồng thời, sự lặp lại của “nghĩa là” kết hợp với ngắt quãng (“...”) còn thể hiện sự ngập ngừng, do dự, chưa tìm được cách diễn đạt chính xác.

Chỉ tố diễn ngôn cuối câu

Chỉ tố diễn ngôn cuối câu trong tiếng Việt có số lượng ít hơn so với chỉ tố diễn ngôn đầu câu và giữa câu, đồng thời cũng là loại ít được quan tâm trong nghiên cứu ngôn ngữ học. Những chỉ tố này thường xuất hiện ở cuối phát ngôn và có thể đi kèm với các trợ từ nghi vấn như “phải không”, “đúng không”, “nhì”, “chứ”, “mà”, “cơ mà”... Dù một số trường hợp vẫn mang ý nghĩa nghi vấn thực sự, nhưng phần lớn chúng được sử dụng như một cách để thể hiện sự không chắc chắn của người nói, hoặc nhằm tìm kiếm sự đồng thuận từ người nghe. Ví dụ:

(25) Hân bảo thị :

- Giá cứ thế này mãi thì thích *nhì*? (*Chí Phèo*, Nam Cao, 1997)¹⁵

(26) - À ! Mày thách ông *phải không*? Hừ! Thấy ông nể mặt mày càng làm già! Được! Ông thử cho mày biết tay! Mày thách! Mày thách! Mày thách!!! (*Tắt đèn*, Ngô Tất Tố, 2022)¹⁴

Ở ví dụ (25), chỉ tố diễn ngôn “nhì” xuất hiện ở cuối câu nhằm tìm kiếm sự đồng tình hoặc xác nhận từ người nghe. Chỉ tố không mang ý nghĩa nghi vấn thực sự, mà thiên về một sự kỳ vọng rằng đối phương sẽ chia sẻ cùng quan điểm với người nói. Việc sử dụng “nhì” giúp câu văn trở nên nhẹ nhàng, mang tính gợi mở và có phần thân mật hơn. Nếu bỏ đi “nhì”, câu nói sẽ trở nên trực tiếp và có thể mất đi sự mềm mại trong giao tiếp.

Ở ví dụ (26), chỉ tố diễn ngôn “phải không” đóng vai trò xác nhận, nhưng đồng thời cũng thể hiện sự thách thức, khiêu khích của người nói. Thay vì đơn thuần

kiểm tra thông tin, “phải không” ở đây mang sắc thái nhấn mạnh ý định của người nói, tạo cảm giác đối đầu với người nghe.

Qua phân tích, có thể thấy chỉ tố diễn ngôn trong tiếng Việt được sử dụng linh hoạt ở ba vị trí: đầu câu, giữa câu và cuối câu, mỗi loại đảm nhận những chức năng ngữ dụng riêng biệt và góp phần tổ chức mạch hội thoại.

Việc phân loại chỉ tố diễn ngôn theo vị trí trong câu giúp làm rõ hơn vai trò của chúng trong tổ chức diễn ngôn và giao tiếp. Trong thực tế sử dụng, một số chỉ tố có thể xuất hiện ở nhiều vị trí khác nhau, với chức năng ngữ dụng có thể thay đổi tùy theo ngữ cảnh.

Phân loại theo cấu trúc hình thái

Xét về cấu trúc hình thái, từ những ví dụ đã nêu trên, chúng ta có thể thấy, chỉ tố diễn ngôn trong tiếng Việt có thể tồn tại dưới ba dạng chính: từ, cụm từ và câu. Sự khác biệt về hình thái này phản ánh mức độ phức tạp trong cách tổ chức thông tin và diễn đạt quan điểm của người nói/người viết.

Ở cấp độ đơn giản nhất, chỉ tố diễn ngôn có thể là một từ đơn hoặc từ ghép, như ở các ví dụ (3), (7), (14), (15), (16), (17), (20), thường đóng vai trò tổ chức mạch hội thoại, duy trì tính liên kết giữa các ý hoặc thể hiện sắc thái biểu cảm. Những từ này có thể là các hư từ với chức năng liên kết thông tin, hoặc là những từ mang ý nghĩa chủ quan nhằm thể hiện thái độ của người nói. Các chỉ tố diễn ngôn này thường xuất hiện linh hoạt trong câu, có thể đứng ở đầu, giữa hoặc cuối câu tùy vào ngữ cảnh diễn đạt. Do đặc điểm ngắn gọn, loại chỉ tố này thường xuất hiện với tần suất cao, đặc biệt trong hội thoại tự nhiên, giúp quá trình giao tiếp diễn ra một cách trôi chảy và dễ hiểu hơn.

Mức độ phức tạp hơn là các chỉ tố diễn ngôn ở dạng cụm từ, như ở các ví dụ (2), (4), (6), (8), (11), (12), (18), (19). Những cụm từ này không chỉ liên kết câu mà còn giúp người nói tổ chức thông tin một cách chặt chẽ, nhấn mạnh quan điểm hoặc làm rõ lập luận. Khác với các từ, chỉ tố diễn ngôn dạng cụm từ có thể mang nhiều sắc thái ý nghĩa hơn và đóng vai trò quan trọng trong việc điều hướng tư duy của người nghe/người đọc. Chỉ tố dạng này có thể giúp nhấn mạnh nguồn thông tin, thể hiện lập trường cá nhân hoặc mang tính chất cầu khiến, hướng dẫn. Nhờ vào đặc điểm cấu trúc phức tạp hơn so với từ, chỉ tố diễn ngôn dạng cụm từ thường được sử dụng nhiều trong văn bản viết hoặc trong các tình huống giao tiếp đòi hỏi sự diễn đạt rõ ràng và chi tiết hơn.

Ở cấp độ cao nhất về hình thái, chỉ tố diễn ngôn có thể tồn tại dưới dạng một ngữ đoạn chính phụ, đóng vai trò như một phát ngôn độc lập trong diễn ngôn,

như ở các ví dụ (1), (5), (9), (10), (13). Những câu này không chỉ giúp người nói khẳng định lập trường, chuyển hướng chủ đề hoặc kết thúc một vấn đề mà còn có thể được sử dụng để nhấn mạnh một quan điểm hay tạo sự tương tác với người nghe. So với chỉ tổ diễn ngôn dạng từ hoặc cụm từ, các chỉ tổ diễn ngôn dạng câu thường mang sắc thái biểu đạt mạnh mẽ hơn, có khả năng định hướng mạch hội thoại theo một hướng cụ thể và tác động đến sự tiếp nhận của người nghe/người đọc. Những chỉ tổ diễn ngôn này thường xuất hiện trong những bối cảnh giao tiếp có tính chất thuyết phục, tranh luận hoặc cần thể hiện rõ ràng lập trường của người nói.

Việc phân loại chỉ tổ diễn ngôn theo cấu trúc hình thái giúp làm rõ sự đa dạng trong cách sử dụng các yếu tố này trong giao tiếp và văn bản. Trong thực tế, sự khác biệt về hình thái cũng có ảnh hưởng đến chức năng và mức độ tác động của chỉ tổ diễn ngôn trong diễn ngôn. Nếu như các chỉ tổ ở cấp độ từ thường mang tính chất linh hoạt, có thể dễ dàng đan xen vào câu để duy trì mạch hội thoại, thì chỉ tổ diễn ngôn dạng cụm từ và ngữ đoạn chính phụ lại có xu hướng mang tính tổ chức cao hơn, giúp điều hướng thông tin và thể hiện lập trường rõ ràng hơn. Điều này cho thấy chỉ tổ diễn ngôn không chỉ đóng vai trò như những đơn vị kết nối mà còn là công cụ quan trọng trong việc biểu đạt tư duy và chiến lược giao tiếp của người nói/người viết.

THẢO LUẬN

Nghiên cứu này đã phân loại sơ lược chỉ tổ diễn ngôn trong tiếng Việt theo ba tiêu chí: chức năng ngữ dụng, vị trí trong câu và cấu trúc hình thái. Kết quả phân loại cho thấy hệ thống chỉ tổ diễn ngôn trong tiếng Việt rất phong phú, với sự giao thoa và biến đổi linh hoạt tùy theo bối cảnh sử dụng.

Một trong những điểm đáng chú ý là tính đa chức năng của chỉ tổ diễn ngôn. Trong thực tế giao tiếp, một chỉ tổ có thể đảm nhiệm nhiều vai trò khác nhau. Chẳng hạn, “mà” có thể là một chỉ tổ mang tính đối lập, nhưng trong một số ngữ cảnh lại được sử dụng như một phương tiện duy trì mạch hội thoại hoặc nhấn mạnh thái độ của người nói. Điều này đặt ra câu hỏi về tính cố định trong phân loại, khi một chỉ tổ có thể thuộc nhiều nhóm chức năng khác nhau tùy vào ngữ cảnh.

Một vấn đề khác liên quan đến tính biến đổi theo phong cách diễn ngôn. Chỉ tổ diễn ngôn trong ngôn ngữ viết thường có sự chặt chẽ và mang tính quy ước cao hơn so với trong hội thoại tự nhiên. Trong văn bản chính luận hay khoa học, các chỉ tổ như “theo nghiên cứu”, “có thể kết luận rằng”, “về cơ bản” thường xuyên xuất hiện để tạo sự mạch lạc và tăng tính thuyết phục.

Ngược lại, trong giao tiếp hàng ngày, chỉ tổ diễn ngôn có thể mang tính tự phát và linh hoạt hơn, như “kiểu như”, “ý là”, “ờ”, “ừm”, giúp duy trì hội thoại một cách tự nhiên hơn. Điều này gợi mở hướng nghiên cứu sâu hơn về sự khác biệt giữa chỉ tổ diễn ngôn trong văn bản viết và ngôn ngữ nói.

Ngoài ra, sự biến đổi theo vùng miền và phương thức giao tiếp cũng là một yếu tố cần xem xét. Các chỉ tổ diễn ngôn trong tiếng Việt có thể có sự khác biệt giữa các vùng miền hoặc nhóm xã hội. Chẳng hạn, trong một số phương ngữ Nam Bộ, các chỉ tổ như “chớ”, “vậy đó”, “hen” có thể xuất hiện với tần suất cao, trong khi ở miền Bắc, các chỉ tổ như “cơ mà”, “nhề”, “thế à” được sử dụng phổ biến hơn. Đồng thời, với sự phát triển của giao tiếp trực tuyến, sẽ có nhiều chỉ tổ mới xuất hiện hoặc được sử dụng với tần suất cao hơn.

Một khía cạnh đáng quan tâm khác là mức độ ngữ pháp hóa của chỉ tổ diễn ngôn. Một số chỉ tổ diễn ngôn có nguồn gốc từ các từ vựng mang ý nghĩa thực nhưng dần bị ngữ pháp hóa và cố định trong diễn ngôn. Chẳng hạn, “phải rồi” có nguồn gốc từ tính từ “phải”, nhưng khi trở thành chỉ tổ diễn ngôn đầu câu, nó không còn mang ý nghĩa của một tính từ mà có thể chuyển sang thể hiện sự chuyển đổi chủ đề. Quá trình ngữ pháp hóa này giúp chỉ tổ diễn ngôn trở thành một phần quan trọng trong hệ thống ngôn ngữ, đồng thời tạo ra sự khác biệt giữa chỉ tổ diễn ngôn và các từ vựng thông thường.

Những điểm trên cho thấy rằng chỉ tổ diễn ngôn trong tiếng Việt không phải là một hệ thống cố định mà luôn vận động, phát triển và có sự giao thoa giữa các loại khác nhau. Điều này đặt ra nhu cầu nghiên cứu sâu hơn về các phương thức sử dụng chỉ tổ diễn ngôn trong các dạng diễn ngôn khác nhau, cũng như so sánh với hệ thống chỉ tổ diễn ngôn của các ngôn ngữ khác để làm rõ hơn đặc trưng của tiếng Việt.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu này đã hệ thống hóa và phân loại chỉ tổ diễn ngôn trong tiếng Việt theo ba tiêu chí chính: chức năng ngữ dụng, vị trí trong câu và cấu trúc hình thái. Kết quả cho thấy chỉ tổ diễn ngôn có vai trò quan trọng trong tổ chức thông tin, kết nối phát ngôn và thể hiện thái độ của người nói trong giao tiếp.

Về mặt chức năng, chỉ tổ diễn ngôn trong tiếng Việt không chỉ giúp liên kết mạch hội thoại mà còn phản ánh chiến lược giao tiếp của người nói, giúp tạo dựng sự tương tác, duy trì sự liên kết trong văn bản và điều hướng sự tiếp nhận của người nghe. Phân tích cho thấy các chỉ tổ diễn ngôn có thể mang nhiều sắc thái khác nhau, từ biểu đạt lập luận, nhấn mạnh thông tin, tổ chức chủ đề đến thể hiện cảm xúc và thái độ cá nhân. Điều này cho thấy chỉ tổ diễn ngôn không chỉ

là công cụ ngôn ngữ mà còn là phương tiện giúp cá nhân hóa diễn ngôn, thể hiện phong cách giao tiếp riêng biệt của mỗi người.

Khi phân loại theo vị trí trong câu, nghiên cứu đã chỉ ra rằng chỉ tổ diễn ngôn xuất hiện phổ biến nhất ở đầu câu, nơi chúng có chức năng mở đầu hoặc chuyển tiếp thông tin. Chỉ tổ giữa câu chủ yếu giúp tổ chức và duy trì mạch hội thoại, trong khi chỉ tổ cuối câu đóng vai trò điều chỉnh sắc thái và tìm kiếm sự đồng thuận. Sự phân bố này cho thấy chỉ tổ diễn ngôn không chỉ đơn thuần là các yếu tố phụ trợ mà còn là thành phần quan trọng trong cấu trúc của phát ngôn.

Về mặt hình thái, nghiên cứu đã phân loại chỉ tổ diễn ngôn thành từ, cụm từ và ngữ đoạn chính phụ, với mỗi loại có những đặc điểm riêng. Chỉ tổ diễn ngôn dạng từ thường ngắn gọn, xuất hiện với tần suất cao và có vai trò duy trì hội thoại. Dạng cụm từ có thể mang tính lập luận hoặc tổ chức thông tin rõ ràng hơn, trong khi chỉ tổ diễn ngôn dạng ngữ đoạn chính phụ giúp tổng kết nội dung hoặc thể hiện lập trường của người nói một cách trực tiếp.

Mặc dù nghiên cứu này đã cung cấp một cách tiếp cận có hệ thống đối với việc phân loại chỉ tổ diễn ngôn trong tiếng Việt, nhưng vẫn còn nhiều hướng nghiên cứu cần được tiếp tục phát triển. Thứ nhất, do nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào ngữ liệu từ văn bản viết, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng sang ngữ liệu hội thoại tự nhiên để làm rõ sự khác biệt giữa chỉ tổ diễn ngôn trong nói và viết. Thứ hai, cần có thêm nghiên cứu về sự biến đổi của chỉ tổ diễn ngôn theo vùng miền và phong cách giao tiếp, đặc biệt là trong ngôn ngữ mạng và các hình thức giao tiếp phi chính thức. Thứ ba, một hướng nghiên cứu quan trọng khác là so sánh hệ thống chỉ tổ diễn ngôn của tiếng Việt với các ngôn ngữ khác, từ đó làm rõ những đặc điểm riêng biệt của tiếng Việt trong ngữ dụng học.

Tóm lại, nghiên cứu này hy vọng sẽ đóng góp một phần vào việc hệ thống hóa chỉ tổ diễn ngôn trong tiếng Việt, cung cấp cơ sở cho các nghiên cứu sâu hơn trong lĩnh vực ngữ dụng học, giảng dạy tiếng Việt và dịch thuật. Việc tiếp tục nghiên cứu và mở rộng phạm vi khảo sát sẽ giúp hiểu rõ hơn về vai trò của chỉ tổ diễn ngôn trong giao tiếp và tổ chức diễn ngôn, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng ngôn ngữ trong thực tế.

LỜI CẢM ƠN

Tác giả chân thành cảm ơn Quý phản biện có những góp ý quý giá giúp tác giả hoàn thiện bài viết.

XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Bản thảo này không có xung đột lợi ích.

ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ

Toàn bộ quá trình nghiên cứu, phân tích và xây dựng bài viết này do tác giả trực tiếp thực hiện. Cụ thể, tác giả đã tiến hành khảo sát, thu thập và phân tích dữ liệu từ các nguồn văn bản uy tín để nhận diện và phân loại chỉ tổ diễn ngôn trong tiếng Việt. Tác giả tự mình xây dựng khung phân loại theo ba tiêu chí: chức năng ngữ dụng, vị trí trong câu và cấu trúc hình thái, đồng thời đánh giá mức độ tương quan giữa các tiêu chí này để đưa ra nhận xét về đặc điểm của chỉ tổ diễn ngôn trong tiếng Việt.

Ngoài việc xác định hệ thống phân loại, tác giả cũng trực tiếp biên soạn và chỉnh sửa nội dung bài viết, đảm bảo tính nhất quán và logic trong lập luận. Quá trình phân tích, diễn giải và đưa ra các ví dụ minh họa đều do tác giả thực hiện nhằm làm rõ cách thức vận dụng chỉ tổ diễn ngôn trong các ngữ cảnh khác nhau. Đồng thời, tác giả đã tự đối chiếu kết quả nghiên cứu với các tài liệu tham khảo trước đây để xác định những điểm kế thừa và đóng góp mới của bài viết.

Tất cả các nội dung trong bài viết đều do tác giả tự nghiên cứu, tổng hợp và diễn giải, không có sự can thiệp hay đóng góp từ bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào khác. Những phát hiện và kết luận trong bài viết hoàn toàn dựa trên quá trình nghiên cứu độc lập của tác giả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diêm PN. Chỉ tổ diễn ngôn với chức năng liên kết bổ sung thông tin trong tác phẩm "Gone with the wind" và bản dịch "Cuốn theo chiều gió". Tạp chí Khoa học Trường Đại học Vinh. 2018;47(3B):32–40.
2. Schiffrin D. Discourse markers. New York: Cambridge University Press; 1987.
3. Fraser B. What are discourse markers. Journal of Pragmatics. 1999;31(7):931–52.
4. 刘丽艳. 汉语话语标记研究. 北京: 北京语言大学出版社. 2011;.
5. 孙利萍, 方清明. 汉语话语标记的类型及功能研究综观. 汉语学习. 2011;6(9):76–84.
6. Châu ĐH. Đồ Hữu Châu tuyển tập. Vol. 2. vol. 2. Hà Nội: NXB Giáo dục; 2005.
7. Giáp NT. Dụng học Việt ngữ. Hà Nội: NXB Đại học quốc gia Hà Nội; 2004.
8. Khải N. Gặp gỡ cuối năm. NXB Văn nghệ TP.HCM; 1999.
9. Phụng VT. Giông tố. Hà Nội: NXB Văn học; 1996.
10. Hoài T. Để mền phiêu lưu ký. Hà Nội: NXB Văn học; 1996.
11. Lưu L. Thời xa vắng. Hà Nội: NXB Văn học; 2024.
12. Trường NK. Mảnh đất lắm người nhiều ma. Hà Nội: NXB Văn hóa Thông tin; 1990.
13. Levinson SC. Pragmatics. New York: Cambridge University Press; 1984.
14. Tố NT. Tất đèn. Hà Nội: NXB Văn học; 2022.
15. Nam C. Chí Phèo. Hà Nội: NXB Văn học; 1997.

The classification of discourse markers in Vietnamese language

Nguyen Hoang Bao*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

ABSTRACT

Discourse markers play a crucial role in organizing information and maintaining coherence in discourse; however, their classification system in Vietnamese language has not yet been thoroughly and systematically explored. This paper aims to classify the Vietnamese discourse markers based on three main criteria: pragmatic function, sentence position, and morphological structure. The research data is drawn from literary works to ensure the accuracy, representativeness, and expressive richness of the linguistic units under investigation. The findings reveal that the Vietnamese discourse markers exhibit functional diversity, including information linkage, discourse navigation, and the expression of speaker attitudes, emotions, and stances. In terms of position, discourse markers may appear at the beginning, middle, or end of a sentence, with the initial position being the most common, often used for initiating, drawing attention, or shifting topics. Morphologically, they can take the form of single words, phrases, or even dependent clauses, demonstrating considerable flexibility in form and use. The study also highlights the multifunctionality and context-dependent variability of many discourse markers, which complicates the classification and calls for a flexible analytical approach. These insights help to clarify the features of Vietnamese discourse markers and provide a foundation for further research in pragmatics, Vietnamese language teaching, and translation studies.

Key words: discourse markers, Vietnamese language, classification of discourse markers

Ho Chi Minh Open University, Vietnam

Correspondence

Nguyen Hoang Bao, Ho Chi Minh Open University, Vietnam

Email: baonh4586@gmail.com

History

- Received: 10-02-2025
- Revised: 07-5-2025
- Accepted: 27-8-2025
- Published Online: 26-12-2025

DOI :

<https://doi.org/10.32508/stdjssh.v10i1.1116>



Copyright

© VNUHCM Press. This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Cite this article : Bao N H. **The classification of discourse markers in Vietnamese language.** *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.* 2026; 10(1):3229-3238